

Tên: .....

Week: 3

Lớp: S2...

Từ vựng & Ngữ pháp HW: .....

Ngày giao bài: Thứ....., ngày...../.....

Ngày nộp bài: Thứ....., ngày...../.....



## UNIT 1: A DAY AT SCHOOL – VOCABULARY & SPEAKING PRACTICE

### A. THEORY

#### I. VOCABULARY

Con truy cập link/quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:

[https://soundcloud.com/ms-chi-english/for\\_s2\\_w3\\_vocab](https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s2_w3_vocab)

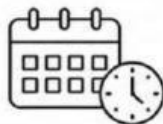


| No. | Words            | Meanings | Pictures | No. | Words           | Meanings | Pictures |
|-----|------------------|----------|----------|-----|-----------------|----------|----------|
| 1   | <b>write (v)</b> | viết     |          | 4   | <b>draw (v)</b> | vẽ       |          |
| 2   | <b>sing (v)</b>  | hát      |          | 5   | <b>read (v)</b> | đọc      |          |
| 3   | <b>play (v)</b>  | chơi     |          | 6   | <b>ride (v)</b> | đi xe    |          |

#### II. GRAMMAR REVISION: PRESENT SIMPLE

##### 1. Cách dùng

- Thói quen, sự việc lặp lại hằng ngày.
- Sự thật hiển nhiên hoặc lịch trình.



##### 2. Dấu hiệu nhận biết

always

usually

often

sometimes

never

every day

every week

on + ngày



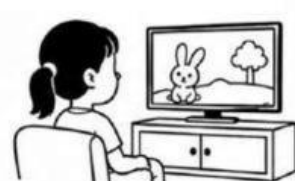
**I sing.**



**I watch.**



**He sings.**



**She watches.**

## B. HOMEWORK

### VOCABULARY & GRAMMAR (20 questions)

#### I. Tracing. (Ôn từ.)

write write write write write  
sing sing sing sing sing sing  
play play play play play play  
draw draw draw draw draw draw  
read read read read read read  
ride ride ride ride ride ride

#### II. Match the pictures to the words. (Nối hình ảnh với từ vựng.)

|   |   |   |   |   |   |
|---|---|---|---|---|---|
|   |   |   |   |   |   |
| 0 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

|      |      |       |      |      |      |
|------|------|-------|------|------|------|
| A    | B    | C     | D    | E    | F    |
| draw | play | write | sing | read | ride |

#### III. Finish the words. (Hoàn thành các từ)

|    |         |    |         |    |         |
|----|---------|----|---------|----|---------|
| 0. |         | 1. |         | 2. |         |
|    | write   |    | s _ n g |    | r i _ e |
| 3. |         | 4. |         | 5. |         |
|    | p l _ y |    | d _ a w |    | r _ a d |

IV. Choose the correct answer. (Chọn đáp án đúng.)

|    |                                                                                   |    |                                                                                   |    |                                                                                     |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------|----|-----------------------------------------------------------------------------------|----|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 0. |  | 1. |  | 2. |  |
|    | <u>I sing</u> / sings                                                             |    | She sing / sings                                                                  |    | I watches / watch                                                                   |
| 3. |  | 4. |  | 5. |  |
|    | He watches / watch                                                                |    | They sing / sings                                                                 |    | We watch / watches                                                                  |

V. Reorder the words to make a correct sentence. Use Present Simple form. (Sắp xếp từ để tạo thành câu đúng, sử dụng thì Hiện tại đơn.)

|                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                         |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>0.</p>  <p>He / a / sings / song / .<br/> <u>He sings a song.</u></p> | <p>1.</p>  <p>She / numbers / writes / sometimes / .<br/> <u></u></p>      | <p>2.</p>  <p>I / TV / watch / every day / .<br/> <u></u></p>       |
| <p>3.</p>  <p>He / a / draws / picture / .<br/> <u></u></p>             | <p>4.</p>  <p>They / football / play / on / Saturday / .<br/> <u></u></p> | <p>5.</p>  <p>We / on / Sunday / bikes / ride / .<br/> <u></u></p> |